

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

QUÝ II.2017

- ✓ Mẫu số B01-CTCK: Báo cáo tình hình tài chính riêng
- ✓ Mẫu số B02-CTCK: Báo cáo kết quả hoạt động riêng
- ✓ Mẫu số B03a-CTCK: Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng
- ✓ Mẫu số B04-CTCK: Báo cáo tình hình biến động VCSH
- ✓ Mẫu số B05-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                         |            |             |                          |                          |
| <b>A</b>                                                               | <b>B</b>   | <b>C</b>    | <b>1</b>                 | <b>2</b>                 |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>                               | <b>100</b> |             | <b>4.065.748.901.677</b> | <b>3.322.351.122.795</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính (110=111--&gt;129)</b>                         | <b>110</b> |             | <b>4.040.948.510.189</b> | <b>3.299.128.277.058</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                  | 111        | V.1         | 581.585.530.729          | 293.049.710.838          |
| 1.1. Tiền                                                              | 111.1      |             | 461.227.752.951          | 293.049.710.838          |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                        | 111.2      |             | 120.357.777.778          |                          |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)             | 112        | V.3.1       | 227.657.580.155          | 325.437.673.032          |
| 3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                     | 113        | V.3.1       | 330.095.039.025          | 60.999.039.025           |
| 4. Các khoản cho vay                                                   | 114        | V.3.1       | 2.166.184.245.497        | 2.019.375.587.655        |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                         | 115        | V.3.1       | 425.723.559.574          | 313.915.559.574          |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp | 116        |             | (8.207.012.945)          | (143.731.791.087)        |
| 7. Các khoản phải thu                                                  | 117        | V.4         | 10.473.987.455           | 21.740.185.570           |
| 7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính                                | 117.1      |             |                          | 12.600.000.000           |
| 7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính         | 117.2      |             | 10.473.987.455           | 9.140.185.570            |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                         | 117.3      |             | 2.978.033.289            | 3.156.974.991            |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                      | 117.4      |             | 7.495.954.166            | 5.983.210.579            |
| 8. Trả trước cho người bán                                             | 118        |             | 3.921.136.323            | 1.489.970.079            |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                  | 119        | V.4         | 506.691.478.490          | 597.560.497.382          |
| 10. Phải thu nội bộ                                                    | 120        |             |                          |                          |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                              | 121        |             |                          |                          |
| 12. Các khoản phải thu khác                                            | 122        | V.4         | 300.197.272.550          | 322.649.155.962          |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                   | 129        | V.5         | (503.374.306.664)        | (513.357.310.972)        |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131--&gt;136)</b>                  | <b>130</b> |             | <b>24.800.391.488</b>    | <b>23.222.845.737</b>    |
| 1. Tạm ứng                                                             | 131        |             | 6.297.269.001            | 1.684.390.000            |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                  | 132        | V.6         | 512.341.749              | 962.262.149              |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                          | 133        | V.7         | 2.532.112.867            | 4.557.057.906            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                          | 134        |             | 15.063.000.000           | 15.064.000.000           |
| 5. Thuế GTGT được khấu trừ                                             | 135        |             |                          |                          |
| 6. Thuế và các khoản phải thu nhà nước                                 | 136        |             | 395.667.871              | 381.640.710              |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                               | 137        |             |                          | 573.494.972              |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ                          | 138        |             |                          |                          |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                     | 139        |             |                          |                          |



Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

| Chỉ tiêu                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b> | <b>200</b> |             | <b>95.542.918.926</b>    | <b>196.118.596.011</b>   |
| <b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>                       | <b>210</b> |             | <b>95.542.918.926</b>    | <b>101.000.000.000</b>   |
| 1. Các khoản phải thu dài hạn                             | 211        |             |                          |                          |
| 2. Các khoản đầu tư                                       | 212        |             |                          | 101.000.000.000          |
| 2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            | 212.1      |             |                          | 101.000.000.000          |
| 2.2. Đầu tư vào công ty con                               | 212.2      |             |                          |                          |
| 2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết              | 212.3      |             |                          |                          |
| 2.4. Đầu tư dài hạn khác                                  | 212.4      |             |                          |                          |
| 3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn            | 213        |             |                          |                          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                | <b>220</b> |             | <b>10.336.381.967</b>    | <b>12.458.541.905</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                               | 221        | V.9         | 9.694.439.430            | 12.086.591.902           |
| - Nguyên giá                                              | 222        |             | 57.665.554.447           | 57.763.073.251           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                              | 223a       |             | (47.971.115.017)         | (45.676.481.349)         |
| - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý                     | 223b       |             |                          |                          |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                         | 224        |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                              | 225        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                              | 226a       |             |                          |                          |
| - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý                    | 226b       |             |                          |                          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                | 227        | V.10        | 641.942.537              | 371.950.003              |
| - Nguyên giá                                              | 228        |             | 2.420.099.300            | 2.010.833.300            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                              | 229a       |             | (1.778.156.763)          | (1.638.883.297)          |
| - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý                     | 229b       |             |                          |                          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                           | <b>230</b> |             |                          |                          |
| - Nguyên giá                                              | 231        |             |                          |                          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                              | 232a       |             |                          |                          |
| - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý                      | 232b       |             |                          |                          |
| <b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>                | <b>240</b> |             |                          |                          |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                            | <b>250</b> |             | <b>85.206.536.959</b>    | <b>82.660.054.106</b>    |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn              | 251        |             | 1.172.608.268            | 500.951.588              |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn                              | 252        | V.7         | 74.641.494.734           | 75.061.268.561           |
| 3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                         | 253        | V.14        | 1.436.000.000            | 1.641.400.000            |
| 4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                         | 254        | V.8         | 7.956.433.957            | 5.456.433.957            |
| 5. Tài sản dài hạn khác                                   | 255        |             |                          |                          |
| <b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>      | <b>260</b> |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                | <b>270</b> |             | <b>4.161.291.820.603</b> | <b>3.518.469.718.806</b> |

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

| Chỉ tiêu                                           | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                   |            |             |                          |                          |
| <b>A</b>                                           | <b>B</b>   | <b>C</b>    | <b>I</b>                 | <b>2</b>                 |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>            | <b>300</b> |             | <b>2.826.836.280.969</b> | <b>2.194.292.794.895</b> |
| <b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>                     | <b>310</b> |             | <b>2.179.433.495.299</b> | <b>1.864.754.475.140</b> |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn       | 311        |             | 300.000.000.000          | 399.797.851.686          |
| 1.1. Vay ngắn hạn                                  | 312        | V.15        | 300.000.000.000          | 399.797.851.686          |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn            | 313        |             |                          |                          |
| 2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn                  | 314        |             |                          |                          |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ    | 315        |             |                          |                          |
| 4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn                   | 316        |             |                          |                          |
| 5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                       | 317        |             |                          |                          |
| 6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán        | 318        | V.11        | 5.387.228.474            | 2.967.033.320            |
| 7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính | 319        |             |                          |                          |
| 8. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 320        |             | 5.347.226.462            | 3.402.175.244            |
| 9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 321        |             | 1.824.002.000            | 1.554.002.000            |
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước            | 322        | V.12        | 12.285.421.881           | 7.360.455.262            |
| 11. Phải trả người lao động                        | 323        |             | 3.285.311.722            | 1.249.318.234            |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên         | 324        |             | 1.521.443.124            | 1.260.527.299            |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                      | 325        | V.13        | 46.639.683.769           | 34.956.726.087           |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                       | 326        |             |                          |                          |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn              | 327        |             | 463.736.257              | 447.022.592              |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                  | 328        |             | 1.794.788.465.514        | 1.394.080.117.957        |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn     | 329        |             | 5.138.603.299            | 16.817.949.403           |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                     | 330        |             |                          |                          |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                      | 331        |             | 2.752.372.797            | 861.296.056              |
| 20. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ         | 332        |             |                          |                          |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                     | <b>340</b> |             | <b>647.402.785.670</b>   | <b>329.538.319.755</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 341        |             |                          |                          |
| 1.1. Vay dài hạn                                   | 342        |             |                          |                          |
| 1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn             | 343        |             |                          |                          |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                   | 344        |             |                          |                          |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ     | 345        |             |                          |                          |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                    | 346        | V.16        | 646.000.000.000          | 329.290.754.255          |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                      | 347        |             |                          |                          |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                | 348        |             |                          |                          |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                        | 349        |             |                          |                          |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                         | 350        |             |                          |                          |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                | 351        |             |                          |                          |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                   | 352        |             | 1.402.785.670            | 247.565.500              |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn      | 353        |             |                          |                          |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                      | 354        |             |                          |                          |

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

| Chỉ tiêu                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 13. Quỹ bảo vệ nhà đầu tư                            | 355        |             |                          |                          |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 356        |             |                          |                          |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 357        |             |                          |                          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>           | <b>400</b> |             | <b>1.334.455.539.634</b> | <b>1.324.176.923.911</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b> |             | <b>1.334.455.539.634</b> | <b>1.324.176.923.911</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        |             | 1.221.236.042.300        | 1.221.238.014.300        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411.1      |             | 1.221.242.800.000        | 1.221.242.800.000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411.1a     |             | 1.221.242.800.000        | 1.221.242.800.000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411.1b     |             |                          |                          |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                            | 411.2      |             |                          |                          |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn | 411.3      |             |                          |                          |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                         | 411.4      |             |                          |                          |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                | 411.5      |             | (6.757.700)              | (4.785.700)              |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý   | 412        |             |                          |                          |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 413        |             |                          |                          |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                    | 414        |             | 4.996.355.740            | 4.996.355.740            |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ        | 415        |             | 4.986.371.640            | 4.986.371.640            |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 416        |             | 832.692.247              |                          |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                          | 417        |             | 102.404.077.707          | 92.956.182.231           |
| 7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện                 | 417.1      |             | 155.789.831.653          | 92.956.182.231           |
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                        | 417.2      |             | (53.385.753.946)         |                          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                | <b>420</b> |             |                          |                          |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                | <b>440</b> |             | <b>4.161.291.820.603</b> | <b>3.518.469.718.806</b> |

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ      | Số đầu năm      |
|------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| A                                                                | B     |             | 1               | 2               |
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>       |       |             |                 |                 |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                    | 001   |             |                 |                 |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                  | 002   |             | 9.863.210.000   | 11.530.020.000  |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                         | 003   |             |                 |                 |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                           | 004   |             | 97.022.758.866  | 57.000.000      |
| 5. Ngoại tệ các loại                                             | 005   |             |                 |                 |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                        | 006   |             |                 |                 |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                  | 007   |             |                 |                 |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK | 008   |             | 107.723.390.000 | 186.836.380.000 |

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                  | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ         | Số đầu năm        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|-------------------|
| A                                                                                         | B     |             | 1                  | 2                 |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                         | 009   |             | 40.000             |                   |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                                     | 010   |             |                    | 6.986.300.000     |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                          | 011   |             |                    |                   |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                        | 012   |             | 127.968.330.000    | 170.627.160.000   |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                           | 013   |             |                    |                   |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>         |       |             |                    |                   |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư                    | 021   |             | 15.952.259.590.000 | 1.310.286.582.000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                        | 021.1 |             | 9.325.325.100.000  | 774.855.419.000   |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                                | 021.2 |             | 767.913.170.000    | 36.478.463.000    |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                                     | 021.3 |             | 4.953.019.580.000  | 431.346.084.000   |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                                   | 021.4 |             | 526.113.050.000    | 46.711.305.000    |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                                       | 021.5 |             | 379.888.690.000    | 20.895.311.000    |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                          | 021.6 |             |                    |                   |
| g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư                                                          | 021.7 |             |                    |                   |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư                   | 022   |             | 85.286.530.000     | 12.496.989.000    |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng             | 022.1 |             | 7.668.850.000      | 2.981.011.000     |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng           | 022.2 |             | 77.617.680.000     | 9.515.978.000     |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                          | 022.3 |             |                    |                   |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ              | 022.4 |             |                    |                   |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                                | 023   |             | 364.750.280.000    | 20.077.431.000    |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                                     | 024.a |             |                    |                   |
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                   | 024.b |             | 61.530.870.000     | 701.294.000       |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                      | 025   |             |                    |                   |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                | 026   |             | 1.180.837.377.805  | 652.273.966.146   |
| 7.1.a Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý      | 027   |             | 1.001.337.618.175  | 627.098.409.624   |
| 7.1.b Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý      | 027.1 |             |                    |                   |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                               | 028   |             | 174.820.725.387    | 21.303.151.549    |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                  | 029   |             |                    |                   |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước          | 029.1 |             |                    |                   |
| b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài | 029.2 |             |                    |                   |

Báo cáo tình hình tài chính riêng (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                            | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ        | Số đầu năm      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-----------------|
| A                                                                                                   | B     |             | 1                 | 2               |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030   |             | 4.679.034.243     | 3.872.404.973   |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   |             | 1.176.158.343.562 | 648.401.561.173 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 1.163.969.812.497 | 639.388.846.979 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | 12.188.531.065    | 9.012.714.194   |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                           | 032   |             | 4.651.172.899     | 3.784.972.154   |
| 10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính                         | 033   |             |                   |                 |
| 11. Phải trả vay CTCK                                                                               | 034   |             |                   |                 |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 035   |             | 27.861.344        | 87.432.819      |

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Văn Học

Hà Nội, Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Hải Hà

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý II năm 2017

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

| Chi tiêu                                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Quý II                 |                        | Lũy kế từ đầu năm đến quý này |                        |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
|                                                                                                            |           |             | Năm nay                | Năm trước              | Năm nay                       | Năm trước              |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                              |           |             |                        |                        |                               |                        |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                        | 01        | V.17.2      | (24.197.968.111)       | 7.525.054.986          | 23.178.754.280                | 21.505.920.709         |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                     | 01.1      | V.17.1.1    | 7.656.850.828          | 943.552.996            | 15.648.166.899                | 12.296.380.819         |
| b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                             | 01.2      |             | (34.327.127.867)       |                        | 3.228.871.903                 |                        |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                   | 01.3      |             | 2.472.308.928          | 6.581.501.990          | 4.301.715.478                 | 9.209.539.890          |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                | 02        | V.17.2      | 7.018.333.432          |                        | 10.036.235.420                |                        |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                  | 03        | V.17.2      | 61.590.232.403         | 41.288.122.799         | 117.259.505.601               | 77.807.931.579         |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                    | 04        | V.17.2      | 3.150.000.000          | 6.188.934.085          | 3.150.000.000                 | 6.188.934.085          |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                        | 05        |             |                        |                        |                               |                        |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                              | 06        |             | 93.793.132.584         | 34.246.928.942         | 137.400.488.913               | 62.540.751.757         |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                            | 07        |             |                        | 1.003.511.219          |                               | 1.003.511.219          |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                         | 08        |             |                        |                        |                               |                        |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                | 09        |             | 3.055.991.676          | 1.906.080.379          | 5.356.569.986                 | 3.454.407.524          |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                 | 10        |             | 22.019.545.454         | 15.436.363.636         | 22.429.545.454                | 21.694.545.454         |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                              | 11        | V.17.3      | 15.279.063.620         | 3.291.549.861          | 17.185.171.980                | 4.147.840.703          |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>                                                          | <b>20</b> |             | <b>181.708.331.058</b> | <b>110.886.545.907</b> | <b>335.996.271.634</b>        | <b>198.343.843.030</b> |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                               |           |             |                        |                        |                               |                        |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)                                            | 21        |             | (39.805.742.444)       | 14.365.480.123         | (16.037.835.309)              | 47.733.720.063         |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                      | 21.1      | V.17.1.2    | 61.114.345.243         | 14.338.017.030         | 62.776.167.660                | 47.661.019.321         |
| b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                             | 21.2      |             | (100.975.683.442)      |                        | (78.910.152.293)              |                        |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                       | 21.3      |             | 55.595.755             | 27.463.093             | 96.149.324                    | 72.700.742             |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                    | 22        |             |                        |                        |                               |                        |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại | 23        |             |                        |                        |                               |                        |

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

| Chỉ tiêu                                                                                                                              | Mã số     | Thuyết minh | Quý II                 |                       | Lũy kế từ đầu năm đến quý này |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|-------------------------------|------------------------|
|                                                                                                                                       |           |             | Năm nay                | Năm trước             | Năm nay                       | Năm trước              |
| 2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay | 24        |             | 385.194.000            | (7.674.683.019)       | 385.194.000                   | (23.673.498.765)       |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro                                                                          | 25        |             |                        |                       |                               |                        |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                                       | 26        |             | 3.867.799.633          | 795.308.313           | 4.643.923.377                 | 1.443.159.000          |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                                           | 27        | V.19        | 63.126.002.811         | 37.918.097.704        | 107.548.082.806               | 63.851.768.984         |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                                         | 28        |             |                        |                       |                               |                        |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn                                                                                                         | 29        | V.19        | 11.061.965.494         | 8.053.352.136         | 14.044.737.597                | 9.155.673.911          |
| 2.10 Chi phí hoạt động nhận ủy thác, đầu giá                                                                                          | 30        |             |                        |                       |                               |                        |
| 2.11. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                                            | 31        | V.19        | 2.473.374.525          | 2.061.463.540         | 4.786.203.374                 | 3.538.956.204          |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                                                                                        | 32        | V.19        | 65.818.320.855         | 12.380.417.964        | 86.840.396.200                | 10.880.144.941         |
| Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác tự doanh                                                                    | 33        |             |                        |                       |                               |                        |
| <b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>                                                                                       | <b>40</b> |             | <b>106.926.914.874</b> | <b>67.899.436.761</b> | <b>202.210.702.045</b>        | <b>112.929.924.338</b> |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                                             |           |             |                        |                       |                               |                        |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                                              | 41        |             |                        |                       |                               |                        |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định                                                                             | 42        | V.18        | 800.946.535            | 4.271.086.066         | 1.319.487.990                 | 6.495.953.669          |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh                                                         | 43        |             |                        |                       |                               |                        |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                                                                         | 44        |             |                        |                       |                               |                        |
| <b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41--&gt;44)</b>                                                                           | <b>50</b> |             | <b>800.946.535</b>     | <b>4.271.086.066</b>  | <b>1.319.487.990</b>          | <b>6.495.953.669</b>   |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                                                                          |           |             |                        |                       |                               |                        |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                                               | 51        |             |                        |                       |                               |                        |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                                                                                  | 52        | V.20        | 48.694.928.769         | 19.955.679.777        | 86.104.123.409                | 35.167.174.697         |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh                                                          | 53        |             |                        |                       |                               |                        |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                                             | 54        |             |                        |                       |                               |                        |
| 4.5. Chi phí đầu tư khác                                                                                                              | 55        | V.20        |                        | 8.619.655.740         | 106.213.077                   | 16.990.391.023         |
| <b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51--&gt;55)</b>                                                                                       | <b>60</b> |             | <b>48.694.928.769</b>  | <b>28.575.335.517</b> | <b>86.210.336.486</b>         | <b>52.157.565.720</b>  |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                                                                                            | <b>61</b> | <b>V.21</b> | <b>2.344.390.701</b>   | <b>441.441.273</b>    | <b>3.204.496.251</b>          | <b>1.400.679.494</b>   |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                                                                        | <b>62</b> | <b>V.22</b> | <b>22.817.845.200</b>  | <b>18.242.668.474</b> | <b>36.261.694.427</b>         | <b>27.216.615.296</b>  |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>                                                                                | <b>70</b> |             | <b>1.725.198.049</b>   | <b>(1.250.052)</b>    | <b>9.428.530.415</b>          | <b>11.135.011.851</b>  |

Báo cáo kết quả hoạt động riêng (tiếp theo)

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số      | Thuyết minh | Quý II               |                    | Lũy kế từ đầu năm đến quý này |                       |
|------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------|--------------------|-------------------------------|-----------------------|
|                                                                        |            |             | Năm nay              | Năm trước          | Năm nay                       | Năm trước             |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                             |            |             |                      |                    |                               |                       |
| 8.1. Thu nhập khác                                                     | 71         |             | 3.661.669.823        |                    | 3.661.669.823                 |                       |
| 8.2. Chi phí khác                                                      | 72         |             | 106.135.774          |                    | 106.135.774                   | 9.240                 |
| <b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>                         | <b>80</b>  |             | <b>3.555.534.049</b> |                    | <b>3.555.534.049</b>          | <b>(9.240)</b>        |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>              | <b>90</b>  |             | <b>5.280.732.098</b> | <b>(1.250.052)</b> | <b>12.984.064.464</b>         | <b>11.135.002.611</b> |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                            | 91         |             | 74.156.954.665       | (1.250.052)        | 66.369.818.410                | 11.135.002.611        |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                          | 92         |             | (68.876.222.567)     |                    | (53.385.753.946)              |                       |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                            | <b>100</b> |             | <b>205.400.000</b>   |                    | <b>205.400.000</b>            |                       |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 100.1      |             |                      |                    |                               |                       |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 100.2      |             | 205.400.000          |                    | 205.400.000                   |                       |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>            | <b>200</b> |             | <b>5.075.332.098</b> | <b>(1.250.052)</b> | <b>12.778.664.464</b>         | <b>11.135.002.611</b> |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                 | <b>300</b> |             |                      |                    |                               |                       |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán   | 301        |             |                      |                    |                               |                       |
| 12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài          | 302        |             |                      |                    |                               |                       |
| 12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý | 303        |             |                      |                    |                               |                       |
| 12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác                                           | 304        |             |                      |                    |                               |                       |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                                         | <b>400</b> |             |                      |                    |                               |                       |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                    | <b>500</b> |             |                      |                    |                               |                       |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                       | 501        |             |                      |                    |                               |                       |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)               | 502        |             |                      |                    |                               |                       |

Hà Nội, Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Văn Học

Tổng Giám đốc



Trần Hải Hà

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý II năm 2017

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Chi tiêu                                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm trước |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1                                                                                                  | 2         | 3           | 4                                         | 5                                           |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                  |           |             |                                           |                                             |
| 1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính                                                           | 01        |             | (23.550.482.260.060)                      | (11.621.193.179.208)                        |
| 2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính                                                        | 02        |             | 23.523.862.940.164                        | 11.588.854.761.575                          |
| 3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                              | 03        |             |                                           | (2.338.508.081)                             |
| 4. Cổ tức đã nhận                                                                                  | 04        |             | 3.922.721.278                             | 13.056.971.341                              |
| 5. Tiền lãi đã thu                                                                                 | 05        |             | 113.386.748.161                           | 77.186.313.496                              |
| 6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK                                                     | 06        |             | (58.629.983.806)                          | (29.499.636.286)                            |
| 7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK                                                  | 07        |             | (25.232.690.956)                          | (5.706.247.513)                             |
| 8. Tiền chi trả cho người lao động                                                                 | 08        |             | (31.380.036.764)                          | (26.449.622.648)                            |
| 9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK                                                  | 09        |             | (40.849.225.052)                          | (24.223.106.571)                            |
| 10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính                   | 10        |             |                                           |                                             |
| 11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 11        |             | 3.411.596.612.246                         | 2.241.884.468.156                           |
| 12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 12        |             | (1.489.714.199.028)                       | (1.829.734.603.885)                         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                               | <b>20</b> |             | <b>1.856.480.626.183</b>                  | <b>381.837.610.376</b>                      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                     |           |             |                                           |                                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                                   | 21        |             | (553.718.678)                             | (2.134.889.400)                             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                                | 22        |             | 14.145.455                                |                                             |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác     | 23        |             |                                           |                                             |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh và đầu tư khác | 24        |             |                                           |                                             |
| 5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn                 | 25        |             |                                           |                                             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                   | <b>30</b> |             | <b>(539.573.223)</b>                      | <b>(2.134.889.400)</b>                      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                                 |           |             |                                           |                                             |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                                     | 31        |             |                                           |                                             |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành                          | 32        |             | (1.972.000)                               | (2.950.600)                                 |
| 3. Tiền vay gốc                                                                                    | 33        |             | 4.529.350.978.067                         | 2.433.486.728.480                           |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                                | 33.1      |             |                                           |                                             |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                                 | 33.2      |             | 4.529.350.978.067                         | 2.433.486.728.480                           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                         | 34        |             | (6.096.754.239.136)                       | (3.028.567.913.703)                         |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                    | 34.1      |             |                                           |                                             |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (tiếp theo)

| Chỉ tiêu                                                      | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm trước |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính                   | 34.2  |             |                                           |                                             |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                             | 34.3  |             | (6.096.754.239.136)                       | (3.028.567.913.703)                         |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                         | 35    |             |                                           |                                             |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                    | 36    |             |                                           |                                             |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                  | 40    |             | (1.567.405.233.069)                       | (595.084.135.823)                           |
| IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ                             | 50    |             | 288.535.819.891                           | (215.381.414.847)                           |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ                  | 60    |             | 293.049.710.838                           | 256.987.629.168                             |
| Tiền                                                          | 61    |             | 293.049.710.838                           | 231.782.337.168                             |
| Các khoản tương đương tiền                                    | 62    |             |                                           | 25.205.292.000                              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ       | 63    |             |                                           |                                             |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) | 70    |             | 581.585.530.729                           | 41.606.214.321                              |
| Tiền                                                          | 71    |             | 461.227.752.951                           | 41.606.214.321                              |
| Các khoản tương đương tiền                                    | 72    |             | 120.357.777.778                           |                                             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ       | 73    |             |                                           |                                             |

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

| Chỉ tiêu                                                                    | Mã số | TM | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------|-------|----|-------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1                                                                           | 2     | 3  | 4                                         | 5                                           |
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>        |       |    |                                           |                                             |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                         | 01    |    | 32.598.110.210.300                        | 17.220.656.743.300                          |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                         | 02    |    | (33.450.458.008.020)                      | (17.865.390.048.300)                        |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                          | 03    |    |                                           |                                             |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                          | 04    |    |                                           |                                             |
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                            | 05    |    |                                           |                                             |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                        | 06    |    |                                           |                                             |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng         | 07    |    | 1.384.290.820.712                         | 805.803.755.327                             |
| 8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng | 08    |    |                                           |                                             |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                            | 09    |    | (4.186.240.603)                           | (3.065.946.091)                             |
| 10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán                                           | 10    |    |                                           |                                             |
| 11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán                                           | 11    |    |                                           |                                             |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                              | 12    |    | 192.422.030.631                           | 152.031.004.519                             |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                              | 13    |    | (191.615.401.361)                         | (152.910.704.264)                           |
| Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ                                               | 20    |    | 528.563.411.659                           | 157.124.804.491                             |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| Chi tiêu                                                                                            | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý II năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------------------------|---------------------------------------------|
| 1                                                                                                   | 2         | 3           | 4                                         | 5                                           |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                                 | <b>30</b> |             | <b>652.273.966.146</b>                    | <b>588.851.007.506</b>                      |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                                          | 31        |             | 652.273.966.146                           | 588.851.007.506                             |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn | 32        |             | 627.098.409.624                           | 531.240.245.780                             |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                               | 33        |             |                                           |                                             |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                            | 34        |             | 21.303.151.549                            | 55.512.030.988                              |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn                                                 | 35        |             | 3.872.404.973                             | 2.098.730.738                               |
| Các khoản tương đương tiền                                                                          | 36        |             |                                           |                                             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                             | 37        |             |                                           |                                             |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>                | <b>40</b> |             | <b>1.180.837.377.805</b>                  | <b>745.975.811.997</b>                      |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                                         | 41        |             | 1.180.837.377.805                         | 745.975.811.997                             |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn | 42        |             | 1.001.337.618.175                         | 710.344.207.366                             |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                            | 43        |             | 174.820.725.387                           | 34.412.573.638                              |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                               | 44        |             |                                           |                                             |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn                                                 | 45        |             | 4.679.034.243                             | 1.219.030.993                               |
| Các khoản tương đương tiền                                                                          | 46        |             |                                           |                                             |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                             | 47        |             |                                           |                                             |

Hà Nội, Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Văn Học

Tổng Giám đốc



Trần Hải Hà

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý II năm 2017

| CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Số dư đầu năm            |                          | Số tăng/giảm          |                      |                       |                      | Số dư cuối quý           |                          |
|--------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                        |             | Năm 2016                 | Năm 2017                 | Năm 2016              |                      | Năm 2017              |                      | Năm 2016                 | Năm 2017                 |
|                                                        |             |                          |                          | Tăng                  | Giảm                 | Tăng                  | Giảm                 |                          |                          |
| A                                                      | B           | 1                        | 2                        | 3                     | 4                    | 5                     | 6                    | 7                        | 8                        |
| <b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>                     |             |                          |                          |                       |                      |                       |                      |                          |                          |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |             | 1.221.242.800.000        | 1.221.242.800.000        |                       |                      |                       |                      | 1.221.242.800.000        | 1.221.242.800.000        |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            |             | 1.221.242.800.000        | 1.221.242.800.000        |                       |                      |                       |                      | 1.221.242.800.000        | 1.221.242.800.000        |
| 1.2. Cổ phiếu ưu đãi                                   |             |                          |                          |                       |                      |                       |                      |                          |                          |
| 1.3. Thặng dư vốn cổ phần                              |             |                          |                          |                       |                      |                       |                      |                          |                          |
| 1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                  |             |                          |                          |                       |                      |                       |                      |                          |                          |
| 1.5. Vốn khác của chủ sở hữu                           |             |                          |                          |                       |                      |                       |                      |                          |                          |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                                    |             |                          | (4.785.700)              | (2.950.600)           |                      | (1.972.000)           |                      | (2.950.600)              | (6.757.700)              |
| 3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                      |             | 4.163.663.493            | 4.996.355.740            |                       |                      |                       |                      | 4.163.663.493            | 4.996.355.740            |
| 4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ          |             | 4.153.679.393            | 4.986.371.640            |                       |                      |                       |                      | 4.153.679.393            | 4.986.371.640            |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý |             |                          |                          |                       |                      |                       |                      |                          |                          |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                          |             |                          |                          |                       |                      |                       |                      |                          |                          |
| 7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   |             |                          |                          |                       |                      | 832.692.247           |                      |                          | 832.692.247              |
| 8. Lợi nhuận chưa phân phối                            |             | 79.123.606.224           | 92.956.182.231           | 11.135.002.611        | 1.155.884.443        | 12.778.664.464        | 3.330.768.988        | 89.102.724.392           | 102.404.077.707          |
| <b>Tổng cộng</b>                                       |             | <b>1.308.683.749.110</b> | <b>1.324.176.923.911</b> | <b>11.132.052.011</b> | <b>1.155.884.443</b> | <b>13.609.384.711</b> | <b>3.330.768.988</b> | <b>1.318.659.916.678</b> | <b>1.334.455.539.634</b> |

Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu riêng (tiếp theo)

|                                                                   |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-------------------------------------------------------------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| <b>II. Thu nhập toàn diện khác</b>                                |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động ở nước ngoài           |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 4. Lãi lỗ toàn diện khác                                          |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>Tổng cộng</b>                                                  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Hà Nội, Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Văn Học

Tổng Giám đốc



Trần Hải Hà

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2017

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

#### 1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập ngày 09 tháng 12 năm 2013 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/GP-UBCK của ("UBCKNN") cấp ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty cổ phần chứng khoán MB giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và Công ty cổ phần chứng khoán VIT giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 54/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

#### 2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

#### 3. Cấu trúc Công ty

Công ty có trụ sở chính tại tầng M-3 -7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội. Công ty có bảy (07) chi nhánh đặt tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017. Công ty có 474 nhân viên (31/12/2016: 457 nhân viên).

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 1. Kỳ kế toán:

Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán Công ty cho việc lập Báo cáo tài chính Quý II bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2017 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## 2. Báo cáo tài chính được lập và trình bày:

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ban hành ngày 30/12/2014, thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ✓ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ✓ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ✓ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ✓ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ✓ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

*Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:* Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

### 2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

- a) Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính nắm giữ với mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường bao gồm: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ:

- Việc ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính loại này trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi công ty chứng trở thành một bên tham gia các điều khoản của công cụ tài chính đó.

- Sau khi ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp ghi nhận theo giá thị trường phải tuân thủ qui định của pháp luật hiện hành. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được phân loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi hoặc lỗ và được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện.

- b) Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn ngoại trừ các tài sản phi phái sinh mà tại thời điểm ban đầu đã ghi nhận vào nhóm tài sản tài chính thông qua lãi lỗ hoặc

nhóm sẵn sàng để bán, bao gồm trái phiếu giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn:

- Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.
- Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- c) Các khoản cho vay thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản cho vay:

- Ghi nhận ban đầu là các khoản vay của CTCK khi và chỉ khi CTCK trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này. CTCK hiện nay được thực hiện các dạng cam kết cho vay sau:
- ✓ Theo qui định hiện hành CTCK hiện đang cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo qui định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng.
- Sau khi ghi nhận ban đầu các khoản cho vay: CTCK phải xác định giá trị sau khi ghi nhận ban đầu của tất cả các khoản cho vay theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.
- d) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán là những tài sản tài chính được CTCK đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng như không xác định được.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Ghi nhận ban đầu các tài sản sẵn sàng để bán AFS. CTCK khi và chỉ khi công ty chứng khoán trở thành một bên tham gia các điều khoản của công cụ tài chính đó.
  - Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS, CTCK phải xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán, bao gồm cả các công cụ phái sinh theo giá trị hợp lý mà không giảm trừ cho bất cứ một khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán hoặc thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, những công cụ này sẽ phản ánh theo giá gốc. Đánh giá và ghi nhận khả năng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS ở thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.
3. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính (dự phòng giảm giá chứng khoán):

Dự phòng suy giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết được xác định trên cơ sở tham khảo giá khớp lệnh là giá đóng cửa trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá giao dịch đóng cửa trên hệ thống tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá trị thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở tham khảo giá được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên. Công ty sẽ căn cứ trên các nguồn thông tin đáng tin cậy (báo chí và thông tin thị trường) để xác định giá thị trường của tài sản tài chính.

Trường hợp không thể thu thập báo giá và/hoặc các thông tin trên thị trường là không đáng tin cậy và/hoặc không thể thu thập được, chứng khoán sẽ được phản ánh theo giá gốc.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình:**

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

*Nguyên giá TSCĐ:* bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

*Phương pháp khấu hao áp dụng:* TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian như sau:

- a. Phương tiện vận tải: 6 năm
- b. Máy móc thiết bị: 3-6 năm
- c. Vật kiến trúc: 5-6 năm
- d. Thiết bị văn phòng: 3-5 năm

#### **5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

#### **6. Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn và trích lập dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng nợ khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Công ty áp dụng mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

| <b>Thời gian quá hạn</b>                             | <b>Mức trích dự phòng</b> |
|------------------------------------------------------|---------------------------|
| Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng       | 0%                        |
| Quá hạn từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%                       |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm                | 50%                       |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm                 | 70%                       |
| Trên ba (03) năm                                     | 100%                      |

#### **7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **8. Các quỹ dự trữ pháp định**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

|                                 | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: | 5% lợi nhuận sau thuế           | 10% vốn điều lệ     |
| Quỹ dự phòng tài chính:         | 5% lợi nhuận sau thuế           | 10% vốn điều lệ     |

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác được Công ty thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

#### **9. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

##### ***Thu nhập từ hoạt động kinh doanh tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ***

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

##### ***Tiền lãi***

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### ***Cổ tức***

Doanh thu được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

##### ***Tiền cho thuê***

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### **10. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động

kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| Chỉ tiêu                                        | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền mặt tại quỹ                              |                        |                        |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK         | 461.227.752.951        | 293.049.710.838        |
| - Tiền đang chuyển                              |                        |                        |
| - Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát     |                        |                        |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng |                        |                        |
| - Các khoản tương đương tiền                    | 120.357.777.778        |                        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>581.585.530.729</b> | <b>293.049.710.838</b> |

#### 2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

| TT               | Chỉ tiêu                       | Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý II.2017 | Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý II.2017 |
|------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>         | <b>Của công ty chứng khoán</b> | <b>14.814.721</b>                                            | <b>212.200.728.510</b>                                               |
| 1                | Cổ phiếu                       | 14.520.235                                                   | 182.476.784.100                                                      |
| 2                | Trái phiếu                     | 294.486                                                      | 29.723.944.410                                                       |
| 3                | Chứng khoán khác               |                                                              |                                                                      |
| <b>II</b>        | <b>Của nhà đầu tư</b>          | <b>2.551.973.465</b>                                         | <b>42.232.856.942.671</b>                                            |
| 1                | Cổ phiếu                       | 2.548.168.612                                                | 41.819.931.636.800                                                   |
| 2                | Trái phiếu                     | 3.804.853                                                    | 412.925.305.871                                                      |
| 3                | Chứng khoán khác               |                                                              |                                                                      |
| <b>Tổng cộng</b> |                                | <b>2.566.788.186</b>                                         | <b>42.445.057.671.181</b>                                            |

### 3. Các loại tài sản tài chính

#### 3.1. Các loại tài sản tài chính

| Chỉ tiêu                                               | Số cuối quý              |                          | Số đầu năm               |                          |
|--------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                        | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý           | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý           |
| <b>Tài sản chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)</b> | <b>281.043.334.101</b>   | <b>227.657.580.155</b>   | <b>325.437.673.032</b>   | <b>325.437.673.032</b>   |
| - Cổ phiếu                                             | 281.043.334.101          | 227.657.580.155          | 325.437.673.032          | 325.437.673.032          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                   |                          |                          |                          |                          |
| <b>Tài sản chính sẵn sàng để bán (AFS)</b>             | <b>425.723.559.574</b>   | <b>(*)</b>               | <b>313.915.559.574</b>   | <b>(*)</b>               |
| <b>Tài sản chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)</b>    | <b>350.452.816.803</b>   | <b>350.452.816.803</b>   | <b>60.999.039.025</b>    | <b>60.999.039.025</b>    |
| <b>Các khoản cho vay và phải thu</b>                   | <b>2.166.184.245.497</b> | <b>2.166.184.245.497</b> | <b>2.019.375.587.655</b> | <b>2.019.375.587.655</b> |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>3.223.403.955.975</b> | <b>2.723.936.864.677</b> | <b>2.719.727.859.286</b> | <b>2.405.812.299.712</b> |

(\*) Công ty không thể xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

#### 3.2. Đánh giá lại tài sản tài chính

| STT | Các loại TSTC          | Năm nay                        |                      |                         |                          |
|-----|------------------------|--------------------------------|----------------------|-------------------------|--------------------------|
|     |                        | Giá mua (theo sổ sách kế toán) | Chênh lệch đánh giá  |                         | Giá trị đánh giá lại     |
|     |                        |                                | Chênh lệch tăng      | Chênh lệch giảm         |                          |
| A   | B                      | 1                              | 3                    | 4                       | 5                        |
| I   | TSTC FVTPL             | 281.043.334.101                | 3.228.871.903        | (56.614.625.849)        | 227.657.580.155          |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết      | 251.319.389.691                | 3.228.871.903        | (56.614.625.849)        | 197.933.635.745          |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết |                                |                      |                         |                          |
| 3   | Trái phiếu             | 29.723.944.410                 |                      |                         | 29.723.944.410           |
| II  | TSTC HTM               | 350.452.816.803                |                      |                         | 350.452.816.803          |
| III | TSTC cho vay           | 2.166.184.245.497              |                      |                         | 2.166.184.245.497        |
| IV  | TSTC AFS               |                                |                      |                         |                          |
|     | <b>Cộng</b>            | <b>2.777.322.618.623</b>       | <b>3.228.871.913</b> | <b>(56.614.625.849)</b> | <b>2.723.936.864.677</b> |

#### 4. Các khoản phải thu

| Chỉ tiêu                                                                 | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</b> | <b>10.473.987.455</b>  | <b>21.740.185.570</b>  |
| Phải thu bán các tài sản tài chính                                       |                        | 12.600.000.000         |
| Phải thu cổ tức                                                          | 510.222.550            | 131.228.350            |
| Phải thu lãi các hoạt động đầu tư                                        | 9.963.764.905          | 9.008.957.220          |
| <b>2. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp</b>              | <b>506.691.478.490</b> | <b>597.560.497.382</b> |
| Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư               | 104.746.365.535        | 156.844.687.628        |
| Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán                         | 336.860.915.099        | 341.248.519.667        |
| Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán                     | 587.684.817            | 44.233.908.358         |
| Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp    | 19.442.650.000         | 12.407.900.000         |
| Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác                             | 45.053.863.039         | 42.825.481.729         |
| <b>3. Phải thu khác</b>                                                  | <b>300.197.272.550</b> | <b>322.649.155.962</b> |
| Lãi dự thu                                                               | 235.804.606.049        | 245.870.272.885        |
| Phải thu khác                                                            | 64.392.666.501         | 76.778.883.077         |

#### 5. Dự phòng phải thu khó đòi

| Chỉ tiêu                                                              | Số cuối quý            | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự phòng phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư   | 76.142.224.879         | 123.685.294.227        |
| Dự phòng phải thu phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán    | 130.727.380.605        | 52.081.216.852         |
| Dự phòng phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán         | 587.684.817            | 44.233.908.361         |
| Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp | 769.650.000            | 757.250.000            |
| Dự phòng Lãi dự thu                                                   | 225.272.571.259        | 233.651.909.821        |
| Dự phòng phải thu khác                                                | 69.874.795.104         | 58.947.731.711         |
| <b>Cộng</b>                                                           | <b>503.374.306.664</b> | <b>513.357.310.972</b> |

#### 6. Hàng tồn kho

| Chỉ tiêu           | Số cuối quý        | Số đầu năm         |
|--------------------|--------------------|--------------------|
| - Vật tư văn phòng | 370.705.249        | 238.728.785        |
| - Công cụ, dụng cụ | 141.636.500        | 723.533.364        |
| <b>Cộng</b>        | <b>512.341.749</b> | <b>962.262.149</b> |

### 7. Chi phí trả trước

| Chỉ tiêu                                      | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|-----------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>          | <b>2.532.112.867</b>  | <b>4.557.057.906</b>  |
| Chi phí thuê nhà ngắn hạn                     | 540.348.018           | 368.699.050           |
| Chi phí CCDC chờ phân bổ                      | 1.670.251.944         | 2.098.374.610         |
| Chi phí lắp đặt sửa chữa chờ phân bổ ngắn hạn | 123.152.140           | 1.430.471.174         |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác               | 198.360.765           | 659.513.072           |
| <b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>           | <b>74.641.494.734</b> | <b>75.061.268.561</b> |
| Chi phí thuê nhà dài hạn                      | 72.931.982.837        | 74.939.549.279        |
| Chi phí lắp đặt, sửa chữa dài hạn             | 1.709.511.897         | 121.719.282           |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>77.173.607.601</b> | <b>79.618.326.467</b> |

### 8. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán.

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính, Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14/07/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

|                               |                 |
|-------------------------------|-----------------|
| - Tiền nộp ban đầu:           | 120.000.000 đ   |
| - Số đầu năm :                | 5.456.433.957 đ |
| - Số tăng trong năm:          | 2.500.000.000 đ |
| - Tiền lãi phân bổ trong năm: |                 |
| - Số cuối quý:                | 7.956.433.957 đ |

### 9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý     | Tổng cộng             |
|---------------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                       |                                 |                      |                       |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                         | <b>1.309.659.400</b>   | <b>48.892.144.018</b> | <b>4.938.662.508</b>            | <b>2.622.607.325</b> | <b>57.763.073.251</b> |
| - Mua trong kỳ                              |                        | 144.452.678           |                                 |                      | 144.452.678           |
| - Đầu tư XDCB hoàn thành                    |                        |                       |                                 |                      |                       |
| - Tăng khác                                 |                        |                       |                                 |                      |                       |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư           |                        |                       |                                 |                      |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán                      | 33.906.400             |                       |                                 | 34.283.061           | 68.189.461            |
| - Giảm khác                                 |                        | 173.782.021           |                                 |                      | 173.782.021           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                        | <b>1.275.753.000</b>   | <b>48.862.814.675</b> | <b>4.938.662.508</b>            | <b>2.588.324.264</b> | <b>57.665.554.447</b> |
| <b>2. Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                       |                                 |                      |                       |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                         | <b>1.303.725.786</b>   | <b>39.631.704.531</b> | <b>2.132.235.191</b>            | <b>2.608.815.841</b> | <b>45.676.481.349</b> |
| - Khấu hao trong kỳ                         | 2.770.842              | 2.131.162.588         | 358.409.166                     | 7.426.780            | 2.499.769.376         |
| - Tăng khác                                 |                        |                       |                                 |                      |                       |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư           |                        |                       |                                 |                      |                       |
| - Thanh lý, nhượng bán                      |                        |                       |                                 | 34.283.061           | 34.283.061            |
| - Giảm khác                                 | 30.743.628             | 140.109.019           |                                 |                      | 170.852.647           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                        | <b>1.275.753.000</b>   | <b>41.622.758.100</b> | <b>2.490.644.357</b>            | <b>2.581.959.560</b> | <b>47.971.115.017</b> |
| <b>3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                       |                                 |                      |                       |
| - Tại ngày đầu kỳ                           | 5.933.614              | 9.260.439.487         | 2.806.427.317                   | 13.791.484           | 12.086.591.902        |
| - Tại ngày cuối kỳ                          |                        | 7.240.056.575         | 2.448.018.151                   | 6.364.704            | 9.694.439.430         |

### 10. Tài sản cố định vô hình

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | TSCĐ vô hình khác    | Tổng cộng            |
|-----------------------------------------|-------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |                      |                      |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                     |                   | <b>2.010.833.300</b> | <b>2.010.833.300</b> |
| - Mua trong kỳ                          |                   | 818.532.000          | 818.532.000          |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp         |                   |                      |                      |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                   |                      |                      |
| - Tăng khác                             |                   |                      |                      |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư       |                   |                      |                      |
| - Giảm khác                             |                   | 409.266.000          | 409.266.000          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    |                   | <b>2.420.099.300</b> | <b>2.420.099.300</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                      |                      |
| <b>Số dư đầu kỳ</b>                     |                   | <b>1.638.883.297</b> | <b>1.638.883.297</b> |
| - Khấu hao trong kỳ                     |                   | 139.273.466          | 139.273.466          |
| - Tăng khác                             |                   |                      |                      |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                      |                      |
| - Giảm khác                             |                   |                      |                      |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                    |                   | <b>1.778.156.763</b> | <b>1.778.156.763</b> |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                      |                      |
| - Tại ngày đầu kỳ                       |                   | 371.950.003          | 371.950.003          |
| - Tại ngày cuối kỳ                      |                   | 641.942.537          | 641.942.537          |

**11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

| Chỉ tiêu                                | Số cuối quý          | Số đầu năm           |
|-----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán | 4.453.643.085        | 2.476.692.503        |
| - Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán | 933.585.389          | 490.340.817          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>5.387.228.474</b> | <b>2.967.033.320</b> |

**12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

| Chỉ tiêu                     | Số cuối quý           | Số đầu năm           |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp |                       |                      |
| - Thuế thu nhập cá nhân      | 8.824.700.221         | 5.015.591.766        |
| - Thuế Giá trị gia tăng      | 3.347.826.587         | 2.274.665.936        |
| - Các loại thuế khác         | 112.895.073           | 70.197.560           |
| <b>Cộng</b>                  | <b>12.285.421.881</b> | <b>7.360.455.262</b> |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các hoạt động môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 10%.

**13. Chi phí phải trả**

| Chỉ tiêu                                   | Số cuối quý           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu | 28.403.294.854        | 27.640.454.436        |
| - Chi phí phải trả các dịch vụ đã nhận     | 18.236.388.915        | 7.316.271.651         |
| <b>Cộng</b>                                | <b>46.639.683.769</b> | <b>34.956.726.087</b> |

**14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cuối quý: 1.436.000.000 đồng

**15. Vay và nợ ngắn hạn**

| Vay ngắn hạn                    | LS vay | Số dư đầu năm          | Số vay trong năm | Số trả trong năm      | Số dư cuối kỳ          |
|---------------------------------|--------|------------------------|------------------|-----------------------|------------------------|
| - Vay ngân hàng                 | (*)    |                        |                  |                       |                        |
| Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam |        | 99.798.951.486         |                  | 99.798.951.486        |                        |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong       |        | 299.998.900.200        | 1.099.800        |                       | 300.000.000.000        |
| - Vay các đối tượng khác        |        |                        |                  |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                     |        | <b>399.797.851.686</b> | <b>1.099.800</b> | <b>99.798.951.486</b> | <b>300.000.000.000</b> |

(\*) Vay và nợ ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 phản ánh các khoản do Công ty vay ngân hàng với mức lãi suất 6%.

**16. Vay và nợ dài hạn**

| Vay và nợ dài hạn        | LS vay | Số dư đầu năm          | Số vay/phân bổ trong kỳ | Số trả trong kỳ        | Số dư cuối kỳ          |
|--------------------------|--------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>a. Vay dài hạn</b>    |        |                        |                         |                        |                        |
| <b>b. Nợ dài hạn</b>     | (*)    | <b>329.290.754.255</b> | <b>501.709.245.745</b>  | <b>185.000.000.000</b> | <b>646.000.000.000</b> |
| - Mệnh giá trái phiếu PH |        | 330.000.000.000        | 501.000.000.000         | 185.000.000.000        | 646.000.000.000        |
| - Chi phí phát hành      |        | (709.245.745)          | 709.245.745             |                        |                        |
| <b>Cộng</b>              |        | <b>329.290.754.255</b> | <b>501.709.245.745</b>  | <b>185.000.000.000</b> | <b>646.000.000.000</b> |

(\*) Vay và nợ dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 phản ánh các khoản do Công ty phát hành trái phiếu với kỳ hạn 3 năm, lãi suất 8% đến 8,2% năm đầu, lãi trả hàng năm.

**B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện****17. Thu nhập****17.1. Lãi/lỗ bán các tài sản tài chính****17.1.1. Lãi bán các tài sản tài chính**

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán     | Giá bán | Tổng giá trị bán      | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi bán chứng khoán quý này năm nay | Lãi bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này năm nay | Lãi bán chứng khoán quý này năm trước |
|-----|---------------------------|------------------|---------|-----------------------|----------------------------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------------------------------|---------------------------------------|
| A   | B                         | 1                | 2       | 3 = 1*2               | 4                                                        | 5 = 3 - 4                           | 6                                             | 7                                     |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết         | 2.790.220        | 28.971  | 80.835.177.800        | 73.178.326.972                                           | 7.656.850.828                       | 13.328.166.899                                | 12.296.380.819                        |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết    |                  |         |                       |                                                          |                                     | 2.320.000.000                                 |                                       |
| 3   | Trái phiếu                |                  |         |                       |                                                          |                                     |                                               |                                       |
|     | <b>Cộng</b>               | <b>2.790.220</b> |         | <b>80.835.177.800</b> | <b>73.178.326.972</b>                                    | <b>7.656.850.828</b>                | <b>15.648.166.899</b>                         | <b>12.296.380.819</b>                 |

**17.1.2. Lỗ bán các tài sản tài chính**

| STT | Danh mục các khoản đầu tư | Số lượng bán     | Giá bán | Tổng giá trị bán      | Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lỗ bán chứng khoán quý này năm nay | Lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này năm nay | Lỗ bán chứng khoán quý này năm trước |
|-----|---------------------------|------------------|---------|-----------------------|----------------------------------------------------------|------------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------|
| A   | B                         | 1                | 2       | 3 = 1*2               | 4                                                        | 5 = 3 - 4                          | 6                                            | 7                                    |
| 1   | Cổ phiếu niêm yết         | 9.530.605        | 8.461   | 80.639.328.100        | 141.051.673.343                                          | (60.412.345.243)                   | 62.074.167.660                               | (47.661.019.321)                     |
| 2   | Cổ phiếu chưa niêm yết    | 130.000          |         | 1.040.000.000         | 1.742.000.000                                            | (702.000.000)                      | (702.000.000)                                |                                      |
| 3   | Trái phiếu                |                  |         |                       |                                                          | -                                  |                                              |                                      |
|     | <b>Cộng</b>               | <b>9.660.605</b> |         | <b>81.679.328.100</b> | <b>142.793.673.343</b>                                   | <b>(61.114.345.243)</b>            | <b>(62.776.167.660)</b>                      | <b>(47.661.019.321)</b>              |

**17.2. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

| Chỉ tiêu                       | Quý II năm nay        | Quý II năm trước      |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Từ tài sản tài chính FVTPL: | (24.197.968.111)      | 7.525.054.986         |
| b. Từ tài sản tài chính HTM:   | 7.018.333.432         |                       |
| c. Từ các khoản cho vay:       | 61.590.232.403        | 41.288.122.799        |
| d. Từ AFS                      | 3.150.000.000         | 6.188.934.085         |
| <b>Cộng</b>                    | <b>47.560.597.724</b> | <b>55.002.111.870</b> |

**17.3. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính**

| STT      | Các loại doanh thu hoạt động khác | Năm nay               |                                       | Năm trước            |                                         |
|----------|-----------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|
|          |                                   | Quý II năm nay        | Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay | Quý II năm trước     | Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước |
| <b>1</b> | <b>Thu nhập hoạt động khác</b>    |                       |                                       |                      |                                         |
| 1.1      | Doanh thu cho thuê tài sản        | 1.368.966.861         | 1.385.278.259                         | 2.179.073.011        | 2.485.575.225                           |
| 1.2      | Doanh thu khác                    | 13.910.096.759        | 15.799.893.721                        | 1.112.476.850        | 1.662.265.478                           |
|          | <b>Cộng</b>                       | <b>15.279.063.620</b> | <b>17.185.171.980</b>                 | <b>3.291.549.861</b> | <b>4.147.840.703</b>                    |

**18. Doanh thu hoạt động tài chính**

| STT | Loại doanh thu hoạt động tài chính  | Năm nay            |                                       | Năm trước            |                                         |
|-----|-------------------------------------|--------------------|---------------------------------------|----------------------|-----------------------------------------|
|     |                                     | Quý II năm nay     | Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay | Quý II năm trước     | Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước |
| 1   | Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 800.946.535        | 1.319.487.990                         | 4.271.086.066        | 6.495.953.669                           |
| 2   | Doanh thu khác                      |                    |                                       |                      |                                         |
|     | <b>Cộng</b>                         | <b>800.946.535</b> | <b>1.319.487.990</b>                  | <b>4.271.086.066</b> | <b>6.495.953.669</b>                    |

**19. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ**

| STT | Loại chi phí                         | Năm nay                |                                       | Năm trước             |                                         |
|-----|--------------------------------------|------------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
|     |                                      | Quý II năm nay         | Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay | Quý II năm trước      | Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước |
| 1   | Chi phí môi giới chứng khoán         | 63.126.002.811         | 107.548.082.806                       | 37.918.097.704        | 63.851.768.984                          |
| 2   | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 2.473.374.525          | 4.786.203.374                         | 2.061.463.540         | 3.538.956.204                           |
| 3   | Chi phí hoạt động tư vấn tài chính   | 11.061.965.494         | 14.044.737.597                        | 8.053.352.136         | 9.155.673.911                           |
| 4   | Chi phí dịch vụ khác                 | 65.818.320.855         | 86.840.396.200                        | 12.380.417.964        | 10.880.144.941                          |
|     | <b>Cộng</b>                          | <b>142.479.663.685</b> | <b>213.219.419.977</b>                | <b>60.413.331.344</b> | <b>87.426.544.040</b>                   |

## 20. Chi phí tài chính

| STT | Loại chi phí             | Năm nay               |                                       | Năm trước             |                                         |
|-----|--------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
|     |                          | Quý II năm nay        | Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay | Quý II năm trước      | Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước |
| 1   | Chi phí trả lãi tiền vay | 48.694.928.769        | 86.104.123.409                        | 19.955.679.777        | 35.167.174.697                          |
| 2   | Chi phí đầu tư khác      |                       | 106.213.077                           | 8.619.655.740         | 16.990.391.023                          |
|     | <b>Cộng</b>              | <b>48.694.928.769</b> | <b>86.210.336.486</b>                 | <b>28.575.335.517</b> | <b>52.157.565.720</b>                   |

## 21. Chi phí bán hàng

| ST T | Loại chi phí                                | Năm nay              |                                       | Năm trước          |                                         |
|------|---------------------------------------------|----------------------|---------------------------------------|--------------------|-----------------------------------------|
|      |                                             | Quý II năm nay       | Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay | Quý II năm trước   | Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước |
| 1    | Chi phí lương nhân viên bán hàng            |                      |                                       |                    | 774.600.000                             |
| 2    | Chi phí BHXH, KPCĐ, BHTN nhân viên bán hàng |                      |                                       |                    | 54.607.200                              |
| 5    | Chi phí dịch vụ mua ngoài                   |                      |                                       |                    | 4.162.692                               |
| 6    | Chi phí khác                                | 2.344.390.701        | 3.204.496.251                         | 441.441.273        | 567.309.602                             |
|      | <b>Cộng</b>                                 | <b>2.344.390.701</b> | <b>3.204.496.251</b>                  | <b>441.441.273</b> | <b>1.400.679.494</b>                    |

## 22. Chi phí quản lý

| STT | Loại chi phí                                     | Năm nay               |                                       | Năm trước             |                                         |
|-----|--------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------|
|     |                                                  | Quý II năm nay        | Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm nay | Quý II năm trước      | Lũy kế từ đầu năm đến quý này năm trước |
| 1   | Chi phí lương và các khoản theo lương            | 11.371.070.761        | 19.742.595.137                        | 4.739.246.468         | 9.393.583.078                           |
| 2   | Chi phí BHXH, KPCĐ, BHTN nhân viên quản lý       | 263.460.600           | 540.058.897                           | 255.024.000           | 510.840.000                             |
| 3   | Chi phí vật tư văn phòng                         | 44.467.753            | 97.859.633                            | 61.869.136            | 130.782.896                             |
| 4   | Chi phí công cụ, dụng cụ                         | 128.071.226           | 202.243.429                           | 81.679.616            | 192.144.091                             |
| 5   | Chi phí khấu hao TSCĐ                            | 599.050.857           | 1.174.035.513                         | 744.230.490           | 1.459.311.111                           |
| 6   | Chi phí thuê, phí và lệ phí                      | 12.982.414            | 44.842.414                            | 15.620.000            | 53.505.000                              |
| 7   | Chi phí trích lập dự phòng và hoàn nhập dự phòng | 138.700.000           | 138.700.000                           |                       |                                         |
| 8   | Chi phí dịch vụ mua ngoài                        | 4.361.775.768         | 6.565.057.443                         | 2.693.194.379         | 4.643.912.377                           |
| 9   | Chi phí khác                                     | 5.898.265.821         | 7.756.301.961                         | 9.651.804.385         | 10.832.536.743                          |
|     | <b>Cộng</b>                                      | <b>22.817.845.200</b> | <b>36.261.694.427</b>                 | <b>18.242.668.474</b> | <b>27.216.615.296</b>                   |

## 23. Chi phí thuế TNDN

### a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

|                                                        | Quý II năm nay          | Lũy kế đầu năm đến<br>quý II năm nay |
|--------------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                       | <b>5,280,732,098</b>    | <b>12,984,064,464</b>                |
| <i>Trừ</i>                                             |                         |                                      |
| - Thu nhập cố tức không chịu thuế                      | (2,472,308,928)         | (4,301,715,478)                      |
| - Chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | 34.327.127.867          | (3.228.871.903)                      |
| - Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời                    | (1.027.000.000)         | (1.027.000.000)                      |
| <i>Cộng</i>                                            |                         |                                      |
| - Chi phí không được khấu trừ thuế                     | 258.100.001             | 466.730.174                          |
| - Chênh lệch giảm đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL | (100.975.683.442)       | (78.910.152.293)                     |
| <b>(Lỗ)/lãi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</b>        | <b>(64.609.032.404)</b> | <b>(74.016.945.036)</b>              |
| Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận                |                         |                                      |
| Chuyển lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ kỳ trước  |                         |                                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành</b>  |                         |                                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại</b>   | <b>(205.400.000)</b>    | <b>(205.400.000)</b>                 |

Kể từ năm 2011, Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (trước hợp nhất) có phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Khoản lỗ mang sang này được Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (sau hợp nhất) kế thừa.

### b) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

Hà Nội, Ngày 19 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

  
Lê Thị Thu Hiền

Phụ trách Kế toán

  
Nguyễn Văn Học

Tổng Giám đốc

  
Trần Hải Hà

